

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30/06/2023**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Hải	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Đinh Công Nga	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/02/2023 (*)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Kế toán trưởng	

(*) Quyết định số 286/QĐ-TMB ngày 17/02/2023 của HĐQT.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Ngô Quang Trung.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Quang Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2023



Số: 396 /2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 8 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

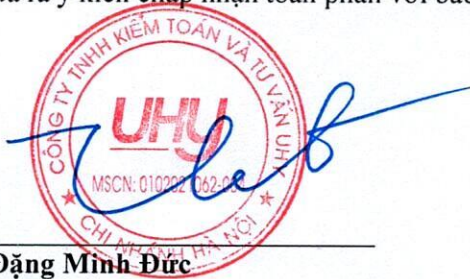
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 12/08/2022.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác (tiếp)

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Viancomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính này tại ngày 15/03/2023.



Đặng Minh Đức

Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4885-2020-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Mẫu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.018.988.304.030	2.174.861.096.271
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	22.843.150.995	39.961.006.038
Tiền	111		22.843.150.995	39.961.006.038
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.627.642.759.787	124.132.936.937
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.598.629.038.071	99.858.301.265
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.192.921.786	251.226.176
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28.840.778.367	27.043.387.933
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
Hàng tồn kho	140	9	2.315.122.969.981	2.000.990.471.479
Hàng tồn kho	141		2.315.122.969.981	2.000.990.471.479
Tài sản ngắn hạn khác	150		53.379.423.267	9.776.681.817
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.412.838.930	1.815.595.500
Thuế GTGT được khấu trừ	152		47.039.804.298	5.894.892.148
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.926.780.039	2.066.194.169
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.299.477.088	93.953.076.237
Tài sản cố định	220		79.674.859.737	83.120.331.621
Tài sản cố định hữu hình	221	12	40.447.673.775	42.865.027.941
- Nguyên giá	222		177.632.383.824	177.634.498.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.184.710.049)	(134.769.470.428)
Tài sản cố định vô hình	227	13	39.227.185.962	40.255.303.680
- Nguyên giá	228		50.526.998.663	50.526.998.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.299.812.701)	(10.271.694.983)
Tài sản dở dang dài hạn	240		389.897.658	389.897.658
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	389.897.658	389.897.658
Tài sản dài hạn khác	260		7.234.719.693	10.442.846.958
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.234.719.693	10.442.846.958
TỔNG TÀI SẢN	270		4.106.287.781.118	2.268.814.172.508

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.541.610.904.690	1.818.286.491.001
Nợ ngắn hạn	310		3.541.610.904.690	1.818.286.491.001
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	393.413.406.081	683.911.651.580
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	164.736.968.558	82.584.739.021
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	55.282.465.651	50.672.735.435
Phải trả người lao động	314		103.387.813.816	34.384.709.235
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.888.072.204	5.775.503.707
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.288.381.247.716	947.374.259.852
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	469.469.265.800	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.051.664.864	13.582.892.171
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		564.676.876.428	450.527.681.507
Vốn chủ sở hữu	410	20	564.676.876.428	450.527.681.507
Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.408.098.754	8.021.322.760
Quỹ đầu tư phát triển	418		113.368.591.264	54.340.784.416
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		293.900.186.410	238.165.574.331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		119.913.241.649	43.450.298.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		173.986.944.761	194.715.276.139
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4.106.287.781.118	2.268.814.172.508

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

Mẫu số B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	20.198.300.849.799	9.450.820.330.950
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	20.198.300.849.799	9.450.820.330.950
Giá vốn hàng bán	11	23	19.389.938.183.823	8.941.148.868.027
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		808.362.665.976	509.671.462.923
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	24.336.026.379	93.138.319
Chi phí tài chính	22	25	84.108.930.021	48.351.748.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		70.480.483.255	10.392.320.216
Chi phí bán hàng	25	26	515.576.435.932	344.644.744.941
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	27.167.228.433	19.941.003.246
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		205.846.097.969	96.827.104.413
Thu nhập khác	31	27	12.334.421.846	2.725.043.041
Chi phí khác	32	28	696.838.864	74.852.276
Lợi nhuận khác	40		11.637.582.982	2.650.190.765
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		217.483.680.951	99.477.295.178
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	43.496.736.190	19.918.872.777
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		173.986.944.761	79.558.422.401
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	11.599	5.304
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	11.599	5.304

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

Mẫu số B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		217.483.680.951	99.477.295.178
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.443.357.339	4.111.658.092
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(10.524.187.658)	28.507.235.468
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(241.141.883)	(93.138.319)
Chi phí lãi vay	06		70.480.483.255	10.392.320.216
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		280.642.192.004	142.395.370.635
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.544.515.320.870)	(61.575.134.799)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(314.132.498.502)	(1.355.621.543.828)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.197.501.613.188	1.795.596.237.069
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		610.883.835	1.649.071.038
Tiền lãi vay đã trả	14		(56.336.530.667)	(7.191.944.123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(43.952.871.474)	(13.010.137.364)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.941.858.107	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.368.977.147)	(4.055.022.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(477.609.651.526)	498.186.895.833
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.079.933.504)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		241.141.883	93.138.319
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		241.141.883	(986.795.185)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		3.005.086.934.776	814.644.509.454
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.535.617.668.976)	(1.238.644.509.454)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.218.611.200)	(21.386.496.665)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2023

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		460.250.654.600	(445.386.496.665)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.117.855.043)	51.813.603.983
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	39.961.006.038	13.808.769.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	22.843.150.995	65.622.373.734

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 13 ngày 20/10/2022 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 150.000.000.000 đồng chia thành 15.000.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 610 người (tại ngày 01/01/2023 là 610 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Chế biến và tiêu thụ than.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Stt	Tên Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
2	Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
3	Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
4	Phân xưởng chế biến và kinh doanh than Tiền Hải	Cánh đồng Nhị Đoàn, Xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	Chế biến than
5	Trạm Chế biến và kinh doanh than Kim Thành	Khu Phụ Sơn, Phường An Lưu, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương	Chế biến than
6	Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
7	Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Chế biến & Kinh doanh than
8	Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Chế biến & Kinh doanh than
9	Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Chế biến & Kinh doanh than
10	Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Chế biến & Kinh doanh than
11	Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Chế biến & Kinh doanh than
12	Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Chế biến & Kinh doanh than
13	Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP Việt Trì	Chế biến & Kinh doanh than
14	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than & dịch vụ khách sạn

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng cơ quan điều hành và các Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ và được thông báo tại công văn số 3122/TKV-KTTC ngày 03/7/2023 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.410 đồng/USD.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.750 đồng/USD.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh và tại thời điểm lập báo cáo.

3.5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh đối với những lô hàng hoá nhập về bán thẳng và theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 08
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3.11 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam theo công văn số 3122/TKV-TMB của Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản lãi vay, lãi chậm trả LC UPAS, chi phí thuê kho, chi phí sử dụng nhãn hiệu của TKV..., là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch với bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	3.549.614.074	2.742.290.795
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.293.536.921	37.218.715.243
Cộng	<u>22.843.150.995</u>	<u>39.961.006.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.598.629.038.071	-	99.858.301.265	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.483.096.326.985	-	19.807.664.383	-
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	64.302.402.958	-	-	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	24.900.650.191	-	13.097.344.455	-
- Chi nhánh huyện Đồng Lào Cai - VIMICO	4.854.468.300	-	6.944.522.244	-
- Công ty TNHH TM và KD cảng TH	16.073.495.259	-	26.074.078.239	-
- Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	25.393.087.663	-
- Khác	5.401.694.378	-	8.541.604.281	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.598.629.038.071	-	99.858.301.265	-

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	3.192.921.786	-	251.226.176	-
- Công ty TNHH Du lịch Đầu tư và Thương mại T&T	1.793.750.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần du lịch và thương mại - Vinacomin	1.279.460.000	-	-	-
- Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh	16.626.286	-	-	-
- Cty CP phần mềm quản lý doanh nghiệp (FAST)	97.375.000	-	-	-
- Khác	5.710.500	-	251.226.176	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.192.921.786	-	251.226.176	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	28.840.778.367	-	27.043.387.933	-
- Phải thu người lao động	97.846.534	-	4.211.000	-
- Ký cược, ký quỹ	99.000.000	-	-	-
- Phải thu thuế GTGT hàng gửi bán	27.315.737.512	-	3.126.602.059	-
- Phải thu khác	1.328.194.321	-	23.912.574.874	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	28.840.778.367	-	27.043.387.933	-

Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

8. NỢ XẤU

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty HPE (Trung Quốc)	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437
Cộng	3.019.978.437	-	3.019.978.437	3.019.978.437	-	3.019.978.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	534.417.099.449	-	119.916.518.863	-
- Nguyên liệu, vật liệu	17.433.187	-	29.029.542	-
- Hàng hóa	1.616.609.306.199	-	1.839.877.843.081	-
- Hàng gửi bán	164.079.131.146	-	41.167.079.993	-
Cộng	2.315.122.969.981	-	2.000.990.471.479	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	389.897.658	389.897.658
- Xây dựng cơ bản	389.897.658	389.897.658
Cộng	<u>389.897.658</u>	<u>389.897.658</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
a) Ngắn hạn	4.412.838.930,0	1.815.595.500
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	104.983.659	153.318.240
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.376.243.909	1.539.663.381
- Bảo hiểm	39.789.923	60.053.347
- Các khoản khác	2.891.821.439	62.560.532
b) Dài hạn	7.234.719.693,0	10.442.846.958
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	1.387.788.097	4.581.966.867
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.467.989.500	5.218.022.505
- Các khoản khác	378.942.096	642.857.586
Cộng	<u>11.647.558.623,0</u>	<u>12.258.442.458,0</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	109.743.526.691	36.444.975.208	30.616.338.288	829.658.182	177.634.498.369
- Giảm do điều chỉnh giảm giá trị quyết toán	(2.114.545)	-	-	-	(2.114.545)
30/06/2023	<u>109.741.412.146</u>	<u>36.444.975.208</u>	<u>30.616.338.288</u>	<u>829.658.182</u>	<u>177.632.383.824</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2023	(68.447.834.418)	(35.130.279.210)	(30.616.338.288)	(575.018.512)	(134.769.470.428)
- Khấu hao trong kỳ	(2.030.457.423)	(345.049.418)	-	(39.732.780)	(2.415.239.621)
30/06/2023	<u>(70.478.291.841)</u>	<u>(35.475.328.628)</u>	<u>(30.616.338.288)</u>	<u>(614.751.292)</u>	<u>(137.184.710.049)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	<u>41.295.692.273</u>	<u>1.314.695.998</u>	-	<u>254.639.670</u>	<u>42.865.027.941</u>
30/06/2023	<u>39.263.120.305</u>	<u>969.646.580</u>	-	<u>214.906.890</u>	<u>40.447.673.775</u>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 115.451.907.820 đồng; tại ngày 01/01/2023 là 112.354.319.014 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2023	45.940.167.794	4.586.830.869	50.526.998.663
30/06/2023	45.940.167.794	4.586.830.869	50.526.998.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2023	(9.268.344.609)	(1.003.350.374)	(10.271.694.983)
- Khấu hao trong kỳ	(580.182.654)	(447.935.064)	(1.028.117.718)
30/06/2023	(9.848.527.263)	(1.451.285.438)	(11.299.812.701)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2023	36.671.823.185	3.583.480.495	40.255.303.680
30/06/2023	36.091.640.531	3.135.545.431	39.227.185.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	393.413.406.081	393.413.406.081	683.911.651.580	683.911.651.580
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	540.789.904.013	540.789.904.013
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	165.563.069.236	165.563.069.236	-	-
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.071.169.771	3.071.169.771	2.236.084.436	2.236.084.436
- Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	11.409.003.813	11.409.003.813	3.969.945.432	3.969.945.432
- Công ty TNHH An Phúc	10.765.601.844	10.765.601.844	5.925.522.816	5.925.522.816
- Công ty TNHH Kinh doanh TM và SX Đông Bắc	23.856.958.095	23.856.958.095	3.638.880.475	3.638.880.475
- Công ty TNHH Mặt trời Việt Ninh Bình	35.833.263.163	35.833.263.163	7.315.660.681	7.315.660.681
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ CB Thuận Phong	5.956.288.384	5.956.288.384	8.557.065.776	8.557.065.776
- Công ty TNHH Đóng tàu Hà Hải	14.985.957.721	14.985.957.721	11.181.840.942	11.181.840.942
- Tổng công ty vận tải thủy - CTCP	6.653.881.368	6.653.881.368	6.648.352.820	6.648.352.820
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Hùng Anh	7.767.284.327	7.767.284.327	5.362.977.058	5.362.977.058
- Khác	107.550.928.359	107.550.928.359	88.285.417.131	88.285.417.131
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	393.413.406.081	393.413.406.081	683.911.651.580	683.911.651.580

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	164.736.968.558	164.736.968.558	82.584.739.021	82.584.739.021
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	19.900.298.487	19.900.298.487	1.629.969.854	1.629.969.854
- Công ty TNHH Đầu tư thương mại LPM	10.876.131.344	10.876.131.344	2.902.252.382	2.902.252.382
- Doanh nghiệp tư nhân Kim Nhân Đạo	6.240.311.443	6.240.311.443	10.049.286.811	10.049.286.811
- Công ty CP Tập đoàn Công nghiệp Tây Giang	25.944.645.831	25.944.645.831	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thịnh HD	5.561.178.507	5.561.178.507	228.178.513	228.178.513
- Khác	96.214.402.946	96.214.402.946	67.775.051.461	67.775.051.461
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	164.736.968.558	164.736.968.558	82.584.739.021	82.584.739.021

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	15.661.647.115	749.016.658.836	743.142.231.720	21.536.074.231
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	663.163.255.141	663.163.255.141	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	49.049.238.336	49.049.238.336	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.183.381.413	43.496.736.190	43.952.871.474	33.727.246.129
- Thuế thu nhập cá nhân	824.251.181	2.568.488.702	3.374.694.592	18.045.291
- Thuế tài nguyên	-	2.700.000	2.700.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.455.726	1.907.890.300	1.910.246.026	1.100.000
- Thuế bảo vệ môi trường	-	27.815.218.200	27.815.218.200	-
- Các loại thuế khác	-	66.095.240	66.095.240	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	382.552.593	382.552.593	-
	50.672.735.435	1.537.468.833.538	1.532.859.103.322	55.282.465.651
	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.259.244.241	-	-	1.259.244.241
- Thuế thu nhập cá nhân	49.352.687	-	35.635.899	84.988.586
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	695.257.241	175.050.029	-	520.207.212
- Các loại thuế khác	62.340.000	-	-	62.340.000
	2.066.194.169	175.050.029	35.635.899	1.926.780.039

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng (VND)	Giảm (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	469.469.265.800	469.469.265.800	3.005.086.934.776	2.535.617.668.976	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	621.902.523.354	621.902.523.354	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình (i)	439.369.265.800	439.369.265.800	1.009.389.491.394	570.020.225.594	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	-	-	89.000.000.000	89.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	425.603.764.828	425.603.764.828	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	-	-	112.000.000.000	112.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (ii)	30.100.000.000	30.100.000.000	747.191.155.200	717.091.155.200	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	469.469.265.800	469.469.265.800	3.005.086.934.776	2.535.617.668.976	-	-

(i) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 31730.22.086.775775.TD ngày 5/9/2022. Tổng giá trị HMTD: 700.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm tỷ đồng). Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/07/2023. Mục đích vay: Phục vụ hoạt động chế biến, kinh doanh than. Thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất quy định trên từng văn bản nhận nợ.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2022/HM/VCB-KDTMB ngày 18/05/2022. Hạn mức cho vay: 1.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không quá ngày 17/06/2023. Mục đích: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	31.888.072.204	5.775.503.707
- Trích trước lãi vay ngân hàng	323.037.112	129.863.014
- Trích trước phí UPAS Ngân hàng	18.443.702.345	4.492.923.855
- Trích trước chi phí thuê kho	7.078.704.000	540.000.000
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác phí thương hiệu	3.126.233.818	-
- Các khoản trích trước khác	2.916.394.929	612.716.838
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>31.888.072.204</u>	<u>5.775.503.707</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	2.288.381.247.716	947.374.259.852
- Phải trả cổ tức cổ đông khác	763.779.120	214.390.320
- Phải trả cổ tức Tập đoàn Than- Khoáng sản Việt Nam	20.232.000.000	-
- Phải trả LC UPAS cho các ngân hàng	2.252.277.959.750	939.914.148.680
+ Ngân hàng TMCP An Bình	195.731.112.500	-
+ Ngân hàng TMCP BIDV	185.850.606.625	324.836.596.069
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	495.533.893.750	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế	409.617.912.500	265.385.878.800
+ Ngân hàng TMCP Công thương	965.544.434.375	349.691.673.811
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.107.508.846	7.245.720.852
b) Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.288.381.247.716</u>	<u>947.374.259.852</u>

Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2022	150.000.000.000	9.411.362.714	34.612.900.327	96.535.565.667	290.559.828.708
- Lãi trong năm	-	-	-	194.715.276.139	194.715.276.139
- Tăng do trích quỹ	-	-	18.337.844.135	-	18.337.844.135
- Tăng khác	-	(1.390.039.954)	1.390.039.954	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(53.085.267.475)	(53.085.267.475)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(18.337.844.135)	(18.337.844.135)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(12.247.423.340)	(12.247.423.340)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
31/12/2022	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	238.165.574.331	450.527.681.507
01/01/2023	150.000.000.000	8.021.322.760	54.340.784.416	238.165.574.331	450.527.681.507
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	173.986.944.761	173.986.944.761
- Tăng do trích quỹ	-	-	58.414.582.842	-	58.414.582.842
- Tăng khác	-	(613.224.006)	613.224.006	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(118.252.332.682)	(118.252.332.682)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(58.414.582.842)	(58.414.582.842)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.502.477.340)	(29.502.477.340)
+ Trích quỹ thưởng VCQL	-	-	-	(335.272.500)	(335.272.500)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
30/06/2023	150.000.000.000	7.408.098.754	113.368.591.264	293.900.186.410	564.676.876.428

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 26/04/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.000.000.000	22.500.000.000

20.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2023 CP	01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20.5 CÁC QUỸ

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	113.368.591.264	54.340.784.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ các loại				
Phải trả khác				
Dollar Mỹ (USD)	94.832.756,2	2.252.277.959.750	39.608.687	939.914.148.680

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu	20.198.300.849.799	9.450.820.330.950
- Doanh thu bán hàng	20.149.302.116.969	9.407.048.303.314
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.628.726.518	37.381.813.535
- Doanh thu khác	6.370.006.312	6.390.214.101
Cộng	20.198.300.849.799	9.450.820.330.950

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 33.1

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	19.380.829.411.191	8.930.407.031.494
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.806.269.013	8.228.934.867
- Giá vốn kinh doanh khác	2.302.503.619	2.512.901.666
Cộng	19.389.938.183.823	8.941.148.868.027

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	241.141.883	93.138.319
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.094.884.496	-
Cộng	24.336.026.379	93.138.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí lãi vay	70.480.483.255	10.392.320.216
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.252.819.157	8.474.362.734
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.317.877.681	28.507.235.468
- Chi phí tài chính khác	57.749.928	977.830.224
Cộng	84.108.930.021	48.351.748.642

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	27.167.228.433	19.941.003.246
- Chi phí nhân viên quản lý	6.601.029.361	5.425.157.088
- Chi phí nhiên liệu, động lực	339.492.521	319.263.959
- Chi phí đồ dùng văn phòng	836.880.296	624.796.593
- Chi phí khấu hao TSCĐ	598.678.554	623.101.900
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.723.041.804	4.956.096.619
- Chi phí bằng tiền khác	13.068.105.897	7.992.587.087
b) Các khoản chi phí bán hàng	515.576.435.932	344.644.744.941
- Chi phí nhân viên	135.363.673.175	106.174.738.842
- Chi phí nhiên liệu, động lực	2.719.187.666	2.448.880.639
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.556.717.383	561.637.485
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.844.678.785	3.104.573.758
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	338.295.158.583	202.859.377.312
- Chi phí bằng tiền khác	34.797.020.340	29.495.536.905
Cộng	542.743.664.365	364.585.748.187

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Shanghai thưởng tiền dỡ nhanh	6.559.018.793	-
- Phạt hao hụt do vận chuyển	4.139.706.278	1.535.990.198
- Nhập than dôi dư	1.392.563.739	-
- Các khoản khác	243.133.036	1.189.052.843
Cộng	12.334.421.846	2.725.043.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	28.098.518
- Các khoản phạt	379.123.671	46.753.757
- Các khoản chi phí khác	317.715.193	1
Cộng	696.838.864	74.852.276

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.228.502.122	7.810.992.299
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.393.597.679	1.186.434.078
- Chi phí nhân công	142.547.826.614	112.248.385.175
- Khấu hao tài sản cố định	3.443.357.339	4.111.658.092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	551.183.856.963	339.972.568.629
- Chi phí bằng tiền khác	47.865.126.237	37.488.123.992
Cộng	751.662.266.955	502.818.162.265

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	217.483.680.951	99.477.295.178
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	117.068.704
- Các khoản chi phí (phạt)	-	7.388.704
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT	-	109.680.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	217.483.680.951	99.594.363.882
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.496.736.190	19.918.872.777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

31. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	173.986.944.761	79.558.422.401
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	173.986.944.761	79.558.422.401
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	11.599	5.304

(*) Tại ngày 30/06/2023 và 30/06/2022, Công ty chưa xác định được số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ 06 tháng nên chưa phản ánh vào tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do trong năm, Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: chế biến và kinh doanh than. Hơn 99% doanh thu trong kỳ của Công ty là chế biến và tiêu thụ than cho TKV. Công ty phát sinh doanh thu hơn 95% ở Miền Bắc, nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Các bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
Chi nhánh huyện Đồng Lào Cai - VIMICO
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam
Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin
Công ty Cổ phần chế biến kinh doanh than Hà Nội ITASCO
Công ty than Núi Béo - Vinacomin
Công ty than Đèo Nai - Vinacomin
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp
- VVMI
Công ty tuyển than Hòn Gai-Vinacomin

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- Bán hàng	18.115.053.464.263	6.603.811.492.130
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	16.494.198.462.338	6.524.136.892.018
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	996.448.283.036	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	132.548.459.760	58.241.241.580
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	19.305.805.280	14.313.029.610
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	434.077.659.197	-
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	136.800.000	-
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	131.961.600	31.135.500
Công ty CP kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	74.555.000	-
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin	36.825.532.402	-
Công ty Cổ phần chế biến kinh doanh than Hà Nội ITASCO	-	6.619.087.970
Công ty than Núi Béo - Vinacomin	305.768.400	87.903.600
Công ty than Đèo Nai - Vinacomin	158.077.250	135.350.000
Công ty than Ưông bí - Vinacomin	842.100.000	-
Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	-	246.851.852
- Mua hàng	12.231.941.486.621	7.785.054.611.012
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	11.667.329.493.563	7.317.893.933.705
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	546.719.421.646	447.823.205.733
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	14.430.393.003	7.865.136.377
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	236.596.000	20.689.000
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	107.684.509	98.532.467
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	3.117.897.900	1.603.437.965
Công ty than Núi Béo - Vinacomin	-	7.075.818.652
Công ty tuyển than Hòn Gai-Vinacomin	-	2.673.857.113

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Phải trả người bán	169.150.524.247	543.055.457.575
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	540.789.904.013
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	165.563.069.236	-
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	3.071.169.771	2.236.084.436
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	-	29.469.126
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp - VVMI	510.519.240	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	5.766.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

- Phải thu khách hàng	1.578.121.285.674	65.242.618.745
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.483.096.326.985	19.807.664.383
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	64.302.402.958	-
<u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u>		
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	24.900.650.191	13.097.344.455
Chi nhánh luyện Đồng Lào Cai - VIMICO	4.854.468.300	6.944.522.244
Công ty Cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	25.393.087.663
Công ty Cổ phần than Núi Béo	336.345.240	-
Công ty than Uông Bí	631.092.000	-
- Trả trước cho người bán	1.279.460.000	-
Công ty Cổ phần du lịch và thương mại -Vinacomin	1.279.460.000	-
- Phải trả khác		
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	20.289.749.928	1.235.136.674
Lãi chậm trả	57.749.928	1.235.136.674
Trả cổ tức	20.232.000.000	-

Tổng các khoản thu nhập của Ban điều hành được chi trả trong kỳ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
- HDQT, BKS, Thư ký	755.919.746	569.319.361
Ông Phạm Tuấn Ngọc	37.008.000	37.008.000
Ông Nguyễn Anh Chung (*)	3.504.000	28.032.000
Ông Vũ Hữu Long (*)	3.504.000	28.032.000
Ông Phạm Ngọc Bảo	28.032.000	3.504.000
Ông Đinh Công Nga	140.160.000	17.520.000
Bà Đặng Thị Hải Hà	449.103.746	371.127.361
Bà Cao Thị Nhung	31.536.000	28.032.000
Bà Bùi Thị Phương Thảo	31.536.000	28.032.000
Ông Vũ Huy Phương	31.536.000	28.032.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.960.528.254	1.850.124.639
Ông Ngô Quang Trung	515.735.797	431.630.261
Ông Nguyễn Minh Hải	461.141.941	386.570.638
Ông Phạm Văn Hào (*)	342.005.941	355.034.638
Ông Nguyễn Anh Toán (*)	187.764.465	352.430.638
Ông Nguyễn Thành Nam	61.320.000	-
Ông Nguyễn Đức Vinh	392.560.110	324.458.464
	2.716.448.000	2.419.444.000

(*) Đã miễn nhiệm trong năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ)

33.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC


Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

33.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin đã được soát xét.

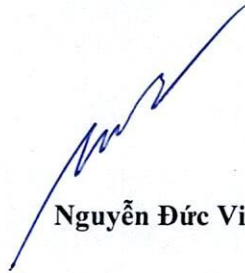
Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung